

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 867 /VTSPK-TCKT  
V/v: CBTT Báo cáo Tài chính Quý 2 năm  
2017 trên cổng thông tin điện tử của  
UBCKNN và SGDCK TP.HCM.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế  
Mã chứng khoán : GSP  
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,  
Quận 1, TP.HCM.  
Điện thoại : 08 222 05388 Fax: 08 222 05366  
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.  
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,  
Quận 1, TP.HCM.  
Điện thoại : 08 222 05388  
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2017.

Ngày 20/7/2017, Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã hoàn thành việc lập Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2017 (bao gồm 23 trang cả bìa đính kèm) và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2017 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2017 tại đường dẫn <http://gasshipping.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Lưu: VT,TCKT(1b)

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VẬN TẢI SẢN PHẨM  
KHÍ QUỐC TẾ  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH  
Đỗ Đức Hùng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
GAS SHIPPING**

---

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 2 NĂM 2017**

**THÁNG 7-2017**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2017	31/12/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>407,009,409,856</b>	<b>420,409,008,272</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>120,615,283,531</b>	<b>119,548,036,168</b>
1. Tiền	111	1	20,615,283,531	19,548,036,168
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	100,000,000,000	100,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>180,000,000,000</b>	<b>205,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	180,000,000,000	205,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>97,559,343,339</b>	<b>82,570,475,537</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	3	80,078,717,186	70,379,967,082
2. Trả trước cho người bán	132		2,013,949,929	2,241,520,506
6. Các khoản phải thu khác	136	3	15,466,676,224	9,948,987,949
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5,561,198,697</b>	<b>11,550,055,246</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	5,561,198,697	11,550,055,246
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,273,584,289</b>	<b>1,740,441,321</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,273,584,289	1,737,957,933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	-	2,483,388
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>65,578,082,485</b>	<b>72,683,915,940</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>1,147,304,002</b>
5. Phải thu dài hạn khác	216	3	-	1,147,304,002
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>62,083,415,285</b>	<b>71,536,611,938</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		61,986,121,299	71,410,459,620
- Nguyên giá	222	7	278,208,714,664	278,156,878,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(216,222,593,365)	(206,746,418,680)
3. Tài sản cố định vô hình	227		97,293,986	126,152,318
- Nguyên giá	228	8	435,570,550	435,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(338,276,564)	(309,418,232)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,494,667,200</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	3,494,667,200	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>472,587,492,341</b>	<b>493,092,924,212</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/3/2017	31/12/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>111,744,387,879</b>	<b>116,207,815,522</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>111,744,387,879</b>	<b>116,207,815,522</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		54,289,188,118	76,376,380,353
2. Người mua trả tiền trước	312		1,533,626,001	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	3,390,613,943	956,133,152
4. Phải trả người lao động	314		8,622,716,996	10,146,373,590
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1,045,296,254	1,536,862,639
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	17a	3,473,865,000	-
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	-	7,976,500,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	32,630,761,963	17,781,537,823
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	18a	3,657,288,799	1,136,144,322
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>360,843,104,462</b>	<b>376,885,108,690</b>



<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>360,843,104,462</b>	<b>376,885,108,690</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,166,317,970	17,844,395,493
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,709,511,521	1,709,511,521
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,967,274,971	57,331,201,676
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,187,356,722	10,892,752,138
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,779,918,249	46,438,449,538
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>472,587,492,341</b>	<b>493,092,924,212</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

GSP, ngày 20 tháng 07 năm 2017  
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2017

*Đơn vị tính : đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	310,143,938,224	204,977,254,903	607,446,485,556	360,560,133,376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	310,143,938,224	204,977,254,903	607,446,485,556	360,560,133,376
4. Giá vốn hàng bán	11	288,364,254,888	182,683,771,671	564,721,549,080	316,537,220,145
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	<b>21,779,683,336</b>	<b>22,293,483,232</b>	<b>42,724,936,476</b>	44,022,913,231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,680,028,813	3,846,303,997	7,661,848,323	7,830,743,960
7. Chi phí tài chính	22	222,737,327	321,647,176	329,938,901	572,745,949
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	220,595,556	111,897,424	269,924,188	308,199,665
8. Chi phí bán hàng	25	1,785,624,086	1,083,367,761	2,438,880,445	1,876,403,292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7,884,693,449	8,340,314,550	16,209,384,520	15,290,899,745
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15,566,657,287	16,394,457,742	31,408,580,933	34,113,608,205
11. Thu nhập khác	31	317,088,455	-	1,013,528,838	-
12. Chi phí khác	32	285,299,801	(193,402,351)	285,299,801	98,305,404
13. Lợi nhuận khác	40	<b>31,788,654</b>	<b>193,402,351</b>	<b>728,229,037</b>	<b>(98,305,404)</b>
13. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doar	45	-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	<b>15,598,445,941</b>	<b>16,587,860,093</b>	<b>32,136,809,970</b>	<b>34,015,302,801</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,176,749,148	3,567,318,410	6,325,152,698	7,213,716,203
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghi	60	<b>12,421,696,793</b>	<b>13,020,541,683</b>	<b>25,811,657,272</b>	<b>26,801,586,598</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	414.06	434.02	860.39	893.39
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

GSP, ngày 20 tháng 07 năm 2017

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Duyên Hiếu

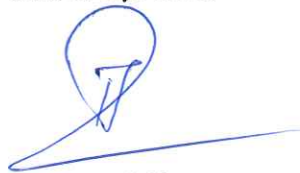
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32,136,809,970	46,006,169,804
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9,505,033,017	22,569,907,467
- Các khoản dự phòng	03	14,849,224,140	14,554,796,128
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(82,859,978)	(139,945,860)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7,916,393,778)	(8,042,704,118)
- Chi phí lãi vay	06	269,924,188	2,695,985,316
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48,761,737,559	77,644,208,737
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(20,948,984,991)	(68,378,307,830)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5,988,856,549	2,017,308,790
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(13,193,687,009)	64,697,797,344
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,535,626,356)	(348,907,108)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(269,924,188)	(2,758,581,572)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,028,095,185)	(8,249,543,671)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	758,983,383	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(273,706,619)	(2,458,647,886)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15,259,553,143</b>	<b>62,165,326,804</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51,836,364)	(338,678,823)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	254,545,455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70,000,000,000)	(185,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	95,000,000,000	155,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,491,498,013	9,277,468,007
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>32,694,207,104</b>	<b>(21,061,210,816)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29,922,750,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37,899,250,000)	(16,310,052,630)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39,000,000,000)	(11,614,920,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(46,976,500,000)</b>	<b>(27,924,972,630)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>977,260,247</b>	<b>13,179,143,358</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>119,548,036,168</b>	<b>70,788,002,273</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>89,987,116</b>	<b>(54,140)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>120,615,283,531</b>	<b>83,967,091,491</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần,
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại,
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác,
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm,
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm,
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính  
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.



*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
- Máy móc thiết bị: 03 năm
  - Phương tiện vận tải: 05-12 năm
  - Thiết bị văn phòng: 03-05 năm
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời,
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay,
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành,
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
  - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
  - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường

**15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh,

**16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam,

**V Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn,
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...),
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1 Tiền**

	30/06/2017	31/12/2016
Tiền mặt	421,498,615	1,199,530,521
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,193,784,916	18,348,505,647
Các khoản tương đương tiền	100,000,000,000	100,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>120,615,283,531</b>	<b>119,548,036,168</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

**b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1 Ngắn hạn</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	180,000,000,000	180,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>	<b>180,000,000,000</b>	<b>180,000,000,000</b>	<b>205,000,000,000</b>	<b>205,000,000,000</b>

**b2 Dài hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn

Trái phiếu

Các khoản đầu tư khác

**Cộng**

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 4.5% - 6.6%

**3 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>80,078,717,186</b>	<b>70,379,967,082</b>
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH Kim Hạnh	6,699,480,425	4,685,421,362
Công ty TNHH Hàng Hải và Năng Lượng Xanh	9,441,259,174	4,848,274,500
<b>Khách hàng là các bên có liên quan</b>		
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	29,845,478,291	14,369,781,308
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	10,370,406,520	-
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	1,266,379,994	24,183,824,825
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>38,596,452,381</b>	<b>31,826,360,949</b>
<b>b Dài hạn</b>	-	-
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>80,078,717,186</b>	<b>70,379,967,082</b>



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4 Phải thu khác**

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần dầu khí FGas	4,005,627,942	-
Lãi tiền gửi dự thu	3,462,633,335	8,701,777,778
Phải thu khác	5,101,662,795	320,941,911
	<b>12,569,924,072</b>	<b>9,022,719,689</b>
<b>b Dài hạn</b>		
Ký cược ký quỹ	1,158,304,002	942,304,002
	<b>1,158,304,002</b>	<b>942,304,002</b>

**5 Hàng Tồn Kho**

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5,550,983,907		11,539,840,456	
Công cụ, dụng cụ	10,214,790		10,214,790	
Sản phẩm dở dang	-		-	
Thành Phẩm	-		-	
Hàng Hóa	-		-	
Hàng gửi đi bán	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>5,561,198,697</b>	-	<b>11,550,055,246</b>	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết VND	Phương tiện vận VND	Thiết bị VP VND	Cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2017	5,883,263,404	271,501,630,053	771,984,843	278,156,878,300
Tăng trong kỳ	-	-	51,836,364	51,836,364
Mua sắm mới			51,836,364	51,836,364
Khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý				-
Khác				-
Tại ngày 30/06/2017	5,883,263,404	271,501,630,053	823,821,207	278,208,714,664
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2017	5,142,713,124	201,219,411,549	384,294,007	206,746,418,680
Tăng trong kỳ	262,097,814	9,121,753,210	92,323,661	9,476,174,685
Khấu hao trong kỳ	262,097,814	9,121,753,210	92,323,661	9,476,174,685
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý				-
Khác				-
Tại ngày 30/06/2017	5,404,810,938	210,341,164,759	476,617,668	216,222,593,365
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2017	740,550,280	70,282,218,504	387,690,836	71,410,459,620
Tại ngày 30/06/2017	478,452,466	61,160,465,294	347,203,539	61,986,121,299

**7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2017	126,340,550	309,230,000	435,570,550
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/06/2017	126,340,550	309,230,000	435,570,550
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2017	126,340,550	183,077,682	309,418,232
Khấu hao trong kỳ		28,858,332	28,858,332
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 30/06/2017	126,340,550	211,936,014	338,276,564
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2017	-	126,152,318	126,152,318
Tại ngày 30/06/2017	-	97,293,986	97,293,986



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8 Chi phí trả trước	30/06/2017	31/12/2016		
	VND	VND		
<b>Ngắn hạn</b>				
Chi phí bảo hiểm				
Lốp xe bồn				
Khác	1,737,957,933	3,273,584,289		
	<u>1,737,957,933</u>	<u>3,273,584,289</u>		
<b>9 Phải trả người bán</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>31/12/2016</b>		
	VND	VND		
<b>a Phải trả người bán</b>				
Ban Quản lý cao ốc Văn phòng	-	-		
Phải trả cho đối tượng khác	20,725,375,964	26,353,660,608		
<b>b Phải trả người bán các bên liên quan</b>				
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	74,167,500	135,701,500		
CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm	1,843,147,171	2,030,131,793		
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản ph	8,860,425,397	11,531,677,006		
Công ty cổ phần dầu khí FGas	17,211,447,446	32,636,966,274		
Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	-	-		
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu Khí Cửu Long	79,200,000	79,200,000		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	5,220,932,256	3,609,043,172		
	<u>54,014,695,734</u>	<u>76,376,380,353</u>		
<b>10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>01/01/2017</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số thực nộp</b>	<b>30/06/2017</b>
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	45,915,680	57,508,145,905	57,344,364,977	209,696,608
Thuế GTGT đầu ra	-	57,257,642,332	56,925,421,801	332,220,531
Thuế GTGT hàng nhập	45,915,680	250,503,573	418,943,176	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	105,855,263	87,320,224	-
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	105,855,263	87,320,224	-
Thuế thu nhập doanh nghiệ	879,691,635	6,325,152,698	4,028,095,185	3,176,749,148
Thuế thu nhập cá nhân	76,895,446	704,594,233	749,486,920	32,002,759
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2	2,999,998	3,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản ph	-	-	-	-
<b>11 Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>31/12/2016</b>		
	VND	VND		
Kinh phí công đoàn	106,532,412	120,905,832		
Bảo hiểm xã hội	-	5,152,000		
Bảo hiểm y tế	-	966,004		
Bảo hiểm thất nghiệp	-	644,000		
Cổ tức phải trả	58,410,000	58,410,000		

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Phải trả, phải nộp khác	2,936,088,393	111,805,807
	<b>3,101,030,805</b>	<b>297,883,643</b>
<b>12 Doanh thu chưa thực hiện</b>		
	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	3,473,865,000	-
	<b>3,473,865,000</b>	<b>-</b>
<b>13 Dự phòng phải trả</b>		
	đến 30/06/2017	30/06/2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	17,781,537,823	14,224,138,247
Dự phòng sửa chữa tàu trong kỳ	14,849,224,140	14,101,361,753
Dự phòng trợ cấp thôi việc		453,434,375
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	
Tại thời điểm cuối kỳ	<b>32,630,761,963</b>	<b>28,778,934,375</b>



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

#### 14 Vốn chủ sở hữu

	30/06/2017		31/12/2016	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000	300,000,000,000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000	300,000,000,000

#### Cổ phiếu

	30/06/2017	31/12/2016
	Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	
Cổ phần phổ thông	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	<u>30,000,000</u>	<u>30,000,000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty

#### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/20	300,000,000,000	15,217,303,346	1,709,511,521	52,760,936,432	369,687,751,299
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				46,438,449,538	46,438,449,538
- Tăng khác		2,627,092,147			2,627,092,147
- Giảm vốn trong kỳ				(5,868,184,294)	(5,868,184,294)
- Lỗ trong kỳ					-
- Chi cổ tức				(36,000,000,000)	(36,000,000,000)
Tại ngày 31/12/20	<u>300,000,000,000</u>	<u>17,844,395,493</u>	<u>1,709,511,521</u>	<u>57,331,201,676</u>	<u>376,885,108,690</u>
Tại ngày 01/01/20	300,000,000,000	17,844,395,493	1,709,511,521	57,331,201,676	376,885,108,690
- Tăng vốn trong kỳ		2,321,922,477			2,321,922,477
- Lãi trong kỳ				25,811,657,272	25,811,657,272
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				(5,175,583,977)	(5,175,583,977)
- Lỗ trong kỳ					-
- Chia cổ tức				(39,000,000,000)	(39,000,000,000)
Tại ngày 30/06/20	<u>300,000,000,000</u>	<u>20,166,317,970</u>	<u>1,709,511,521</u>	<u>38,967,274,971</u>	<u>360,843,104,462</u>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**14 Vay và nợ thuê tài chính**

Diễn giải	30/06/2017		Phát sinh trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	<b>29,900,000,000</b>	<b>29,900,000,000</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam			29,900,000,000	29,900,000,000		
<b>Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>			-	7,976,500,000	7,976,500,000	7,976,500,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội				5,025,195,000	5,025,195,000	5,025,195,000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam				2,951,305,000	2,951,305,000	2,951,305,000

98  
CỔ  
CỔ  
.NT  
KH  
VT-



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**15 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2017	31/12/2016
Đô la Mỹ (USD)	415,549.29	31,753.28
Euro (EUR)		

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	QUÝ II/2017 VND	QUÝ II/2016 VND
Doanh thu bán hàng	140,264,307,568	67,473,523,517
Doanh thu cung cấp dịch vụ	169,879,630,656	137,503,731,386
Doanh thu Hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>310,143,938,224</b>	<b>204,977,254,903</b>

**2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	QUÝ II/2017 VND	QUÝ II/2016 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3 Giá vốn hàng bán**

	QUÝ II/2017 VND	QUÝ II/2016 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	137,538,799,755	67,456,200,505
Giá vốn dịch vụ cung cấp	150,825,455,133	115,227,571,166
Giá vốn hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>288,364,254,888</b>	<b>182,683,771,671</b>

**4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	QUÝ II/2017 VND	QUÝ II/2016 VND
Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh	-	-
Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	-	-
Thu nhập về cho thuê tài sản	-	-
Thu lãi tiền gửi	30,078,837	
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	3,644,055,557	3,852,777,942
Thu lãi bán ngoại tệ	-	
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	5,894,419	(6,473,945)
Thu nhập về hoạt động đầu tư khác	-	
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
<b>Cộng</b>	<b>3,680,028,813</b>	<b>3,846,303,997</b>

**5 Chi phí tài chính**

	QUÝ II/2017 VND	QUÝ II/2016 VND
Chi về hoạt động góp vốn liên doanh	-	-
Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	-	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi về cho thuê tài sản	-	
Lãi tiền vay	220,595,556	111,897,424
Chiết khấu thanh toán	-	
Lỗ do bán ngoại tệ	-	
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	2,141,771	209,749,752
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	-	
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
<b>Cộng</b>	<b>222,737,327</b>	<b>321,647,176</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>	<b>QUÝ II/2017</b>	<b>QUÝ II/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	254,545,455	
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	-	
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	-	
Thu các khoản nợ không xác định được chủ	-	
Thu bổ sót hoặc nhầm lẫn các năm trước	-	
Thu do đánh giá lại tài sản	-	
Thu nhập bất thường khác	62,543,000	
<b>Cộng</b>	<b>317,088,455</b>	<b>0</b>
<b>7 Chi phí khác</b>	<b>QUÝ II/2017</b>	<b>QUÝ II/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	
Chi tiền do phạt vi phạm hợp đồng	-	
Chi phí do đánh giá lại tài sản	-	
Chi phí bất thường khác	285,299,801	(193,402,351)
<b>Cộng</b>	<b>285,299,801</b>	<b>(193,402,351)</b>
<b>8 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ</b>		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng, tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		
<b>9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>QUÝ II/2017</b>	<b>QUÝ II/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,071,209,108	2,107,409,745
Chi phí nhân công	12,067,087,832	10,434,557,595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,684,141,934	4,585,405,359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118,342,680,345	86,909,349,826
Chi phí khác bằng tiền	5,266,144,657	30,614,530,952
<b>Cộng</b>	<b>160,431,263,876</b>	<b>134,651,253,477</b>
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>QUÝ II/2017</b>	<b>QUÝ II/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	15,598,445,941	16,587,860,093
- Điều chỉnh trong kỳ:	285,299,801	281,720,206
+ Thu nhập không chịu thuế		

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	285,299,801	281,720,206
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	15,883,745,742	16,869,580,299
Lỗi kỳ trước mang sang (-)		
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3,176,749,148</u>	<u>3,567,318,410</u>

#### 11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-)  
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng;  
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;  
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

#### VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	QUÝ II/2017 VND	QUÝ II/2016 VND
a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
c Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

#### IX Những thông tin khác

##### 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

##### a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:  
Không phát sinh

##### b Công cụ tài chính

	QUÝ II/2017 VND	QUÝ II/2016 VND
<b>b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính</b>		
Các khoản vay	-	15,638,000,000
Trừ: Tiền và tương đương tiền	120,615,283,531	53,261,704,430
Nợ thuần	(120,615,283,531)	(37,623,704,430)
Vốn chủ sở hữu	360,843,104,462	357,248,245,750
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu</b>	<u>(0.33)</u>	<u>(0.11)</u>

##### b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	120,615,283,531	119,548,036,168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97,559,343,339	83,717,779,539



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư tài chính	180,000,000,000	205,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>398,174,626,870</b>	<b>408,265,815,707</b>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	17,781,537,823
Phải trả người bán và phải trả khác	57,390,218,923	84,352,880,353
Chi phí phải trả	1,045,296,254	1,536,862,639
<b>Cộng</b>	<b>58,435,515,177</b>	<b>103,671,280,815</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>339,739,111,693</b>	<b>304,594,534,892</b>

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn),

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

### b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2017 như sau:

	30/06/2017	30/06/2016
Tài sản có gốc ngoại tệ (USD)	4,866,751,500	6,698,371
Công nợ có gốc ngoại tệ (USD)	1,444,619,652	15,638,000,000
<b>Cộng</b>	<b>6,311,371,152</b>	<b>15,644,698,371</b>

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

## 2 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty

	QUÝ II/2017 VND	QUÝ II/2016 VND
<b>Phải trả thương mại</b>		
Cty Cp Vận Tải Dầu Khí Vũng Tàu	429,494,439	476,002,457
Cty Cp Vận Tải Dầu Khí Hà Nội	125,134,545	236,268,553
Cty Cp Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	79,200,000	71,852,000
Cty Cp Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	2,800,000	138,838,574
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	74,167,500	
<b>Cộng</b>	<b>636,628,984</b>	<b>922,961,584</b>

	QUÝ II/2017 VND	QUÝ II/2016 VND
<b>Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí</b>		
<b>Doanh thu dịch vụ - thương mại</b>	<b>182,310,099,530</b>	<b>187,972,473,205</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Kinh d	99,059,341,363	57,952,948,316
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	3,741,022,236	52,727,444,777
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	79,509,735,931	77,292,080,112

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Chi phí lãi vay**

<b>Phải thu thương mại</b>	<b>47,350,636,530</b>	<b>48,657,973,824</b>
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	35,088,366,862	24,030,023,709
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu Khí Cửu Long	10,370,406,520	
Công ty CP Dầu khí V-GAS - Chi nhánh Đông Xuyên	44,454,073	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh VT-Gas	116,318,868	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	188,867,540	
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	71,842,673	
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	1,266,379,994	24,627,950,115
Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	204,000,000	

**Phải thu khác**

<b>Phải trả thương mại</b>	<b>16,663,715,408</b>	<b>9,064,902,442</b>
CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm khí	10,703,572,568	6,976,218,945
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	1,018,050,000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	5,220,932,256	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	-	643,983,497
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	429,494,439	426,650,000
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu Khí Cửu Long	79,200,000	
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	74,167,500	
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	28,414,100	
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	125,134,545	
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	2,800,000	

**Phải trả khác**

**X Báo cáo Bộ phận**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển

**a Bảng cân đối kế toán**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

	Thương mại	Dịch vụ vận tải
<b>Tài sản</b>		
Tài sản bộ phận		472,587,492,341
Tài sản không phân bổ		
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>-</b>	<b>472,587,492,341</b>
<b>Nợ phải trả</b>		
Nợ phải trả bộ phận		111,744,387,879
Nợ phải trả không phân bổ		
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>-</b>	<b>111,744,387,879</b>
<b>b Theo Kết quả kinh doanh</b>	<b>QUÝ II/2017</b>	<b>QUÝ II/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>b.1 Doanh thu theo bộ phận</b>		
Thương mại	140,264,307,568	67,473,523,517



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dịch vụ vận tải	169,879,630,656	137,503,731,386
<b>Cộng</b>	<b>310,143,938,224</b>	<b>204,977,254,903</b>
<b>b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận</b>		
Thương mại	137,538,799,755	67,456,200,505
Dịch vụ vận tải	150,825,455,133	115,227,571,166
<b>Cộng</b>	<b>288,364,254,888</b>	<b>182,683,771,671</b>
<b>b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận</b>		
Thương mại	2,725,507,813	17,323,012
Dịch vụ vận tải	19,054,175,523	22,276,160,220
<b>Cộng</b>	<b>21,779,683,336</b>	<b>22,293,483,232</b>

**XI Thông tin so sánh**

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2017/2016	QUÝ II/2017	QUÝ II/2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>51.31%</b>	<b>310,143,938,224</b>	<b>204,977,254,903</b>
Thương mại	107.88%	140,264,307,568	67,473,523,517
Dịch vụ vận tải	23.55%	169,879,630,656	137,503,731,386
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>-5.96%</b>	<b>15,598,445,941</b>	<b>16,587,860,093</b>
<b>Các tỷ lệ cơ bản</b>		<b>QUÝ II/2017</b>	<b>QUÝ II/2016</b>
<b>Giá vốn trên doanh thu</b>			
Thương mại		98.06%	99.97%
Dịch vụ vận tải		88.78%	83.80%

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

GSP, ngày 20 tháng 07 năm 2017





## PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II/2017)

### I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VNĐ	Từ 01/01/2016 đến 01/06/2016 VNĐ
<b>Cho thuê tàu và bán nhiên liệu</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	155,153,284,636	121,298,804,768
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	187,944,279,690	159,397,915,906
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông		52,727,444,777
	<b>343,097,564,326</b>	<b>333,424,165,451</b>
<b>Mua dịch vụ đại lý tàu, cung cấp vật tư, mua nhiên liệu, khí hóa lỏng và vận chuyển LPG bằng xe bồn</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	49,432,578,143	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	225,366,105,753	
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1,841,171,569	1,156,185,081
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1,890,731,926	721,526,648
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1,234,462,275	817,638,027
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu		220,745,454
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	152,826,000	
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	5,804,502,436	6,624,391,182
	<b>285,722,378,102</b>	<b>9,540,486,392</b>
<b>Thuê tàu vận chuyển</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	36,510,741,732	39,935,461,072
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	3,493,628,904	
	<b>40,004,370,636</b>	<b>39,935,461,072</b>
<b>Thuê xe vận chuyển LPG</b>		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	32,395,312	
CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	453,600,000	
	<b>453,600,000</b>	
<b>Thuê xe</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	516,391,835	17,113,520
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	357,479,597	
Chi nhánh Côn Sơn - Cty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long		390,405,000
	<b>873,871,432</b>	<b>407,518,520</b>

30-  
Y  
N  
PH  
TẾ  
CHI

**Mua dịch vụ bảo hiểm**

Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	714,075,613	
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI		1,463,502,091
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	2,994,459,200	
	<b>3,708,534,813</b>	<b>1,463,502,091</b>

**Mua Sơn Bảo Dưỡng**

Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	123,657,681	104,150,503
	<b>123,657,681</b>	<b>104,150,503</b>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

30/06/2017	30/06/2016
VND	VND

**Các khoản phải trả**

CN TCty Khí Việt Nam - Công ty CP-Cty Kinh doanh Sản phẩm khí	10,703,572,568	6,976,218,945
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	74,167,500	
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu Khí Cửu Long	79,200,000	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	5,220,932,256	
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	28,414,100	
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	125,134,545	
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	2,800,000	
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	429,494,439	
CN TCty khí VN-CTy CP Cty Chế Biến Khí Vũng Tàu		28,745,911
Cty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc		11,442,502,050
	<b>16,663,715,408</b>	<b>18,447,466,906</b>

**Các khoản phải thu**

CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	35,088,366,862	28,482,408,337
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải Dầu Khí Cửu Long	10,370,406,520	
Công ty CP Dầu khí V-GAS - Chi nhánh Đông Xuyên	44,454,073	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh VT-Gas	116,318,868	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	188,867,540	-
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Trung	71,842,673	-
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	1,266,379,994	24,627,950,115
Công ty CP Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	204,000,000	
	<b>47,350,636,530</b>	<b>53,110,358,452</b>

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2017

GIAM ĐỐC  
  
 Nguyễn Duyên Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 Đỗ Đức Hùng